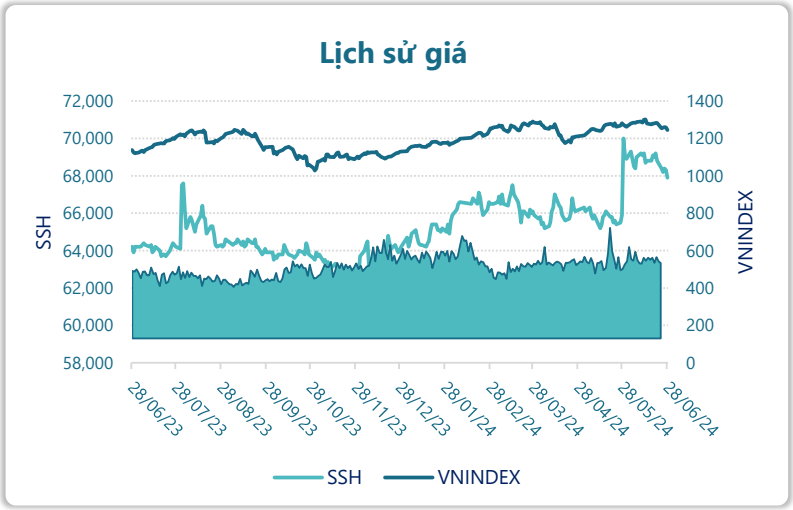
FireAnt

# CTCP Phát triển Sunshine Homes (UPCOM: SSH)




| Thông tin giao dịch | 28/06/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **67,900** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 70,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 62,700 |
| SL cổ phiếu LH | 375,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 53,150 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 25,463 |
| P/E | 28.8 |
| EPS | 2,354 |

**DT thuần**

*Q2/24*

**624**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 400| 179%

YoY: ▼381| -37.9%

**LN sau thuế**

*Q2/24*

**235**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 117| 99.4%

YoY: ▼219| -48.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/24

**59.5%**

+/- YoY: ▼ 8.2%

**DT thuần**

*6T 2024*

**848**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼665| -43.9%

**LN sau thuế**

*6T 2024*

**354**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼370| -51.2%

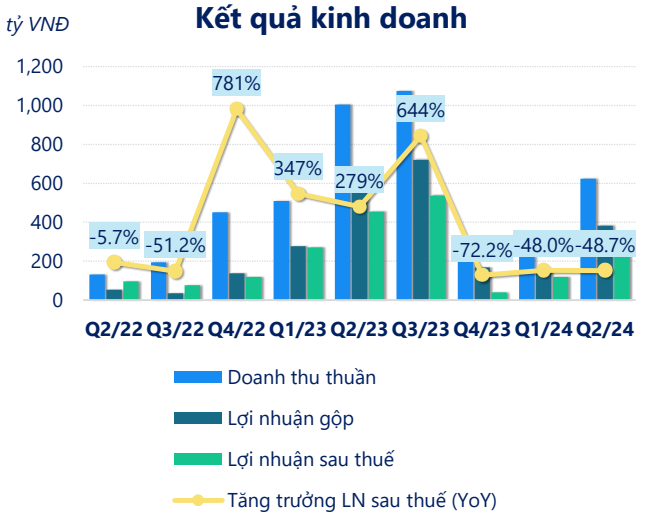
**ROE**

Q2/24

**15.4%**

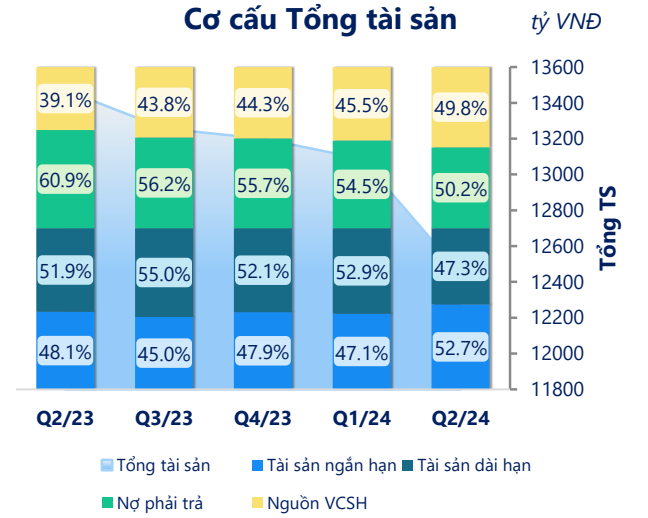
+/- YoY: ▲ 0.1%

## Kết quả kinh doanh



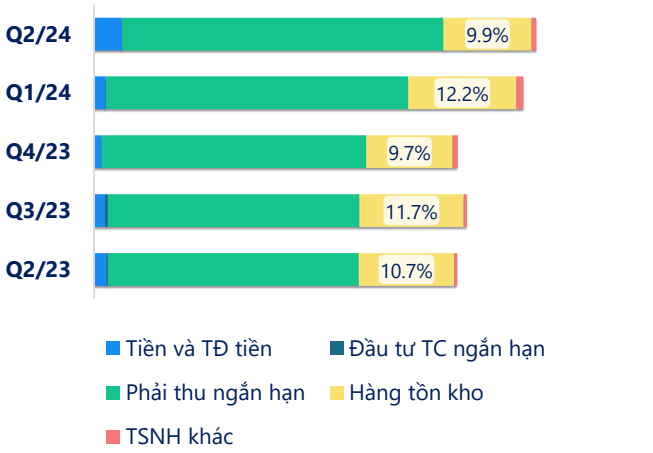

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



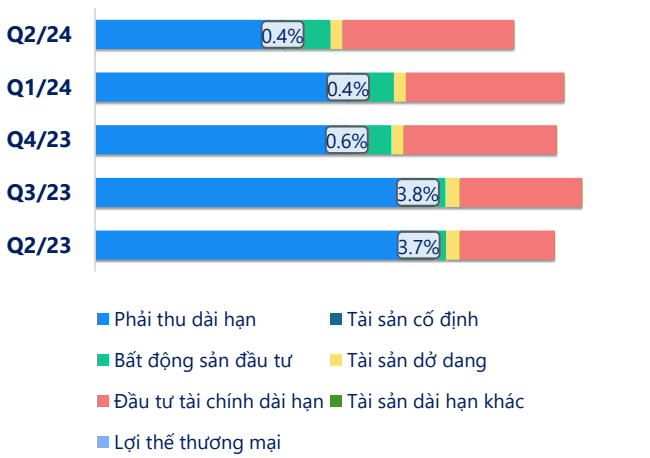

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



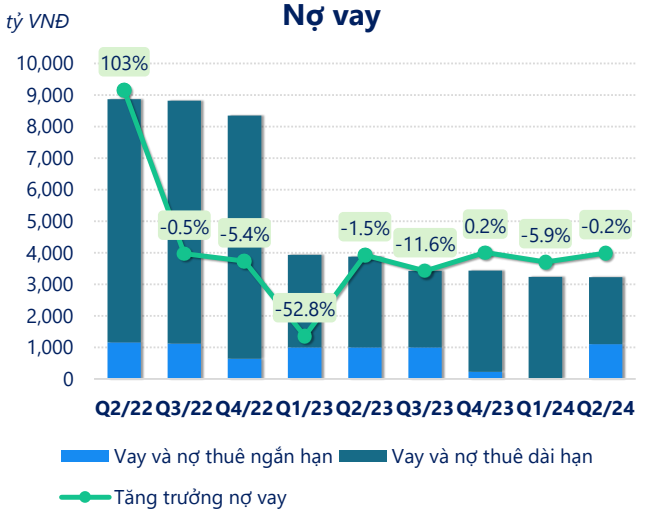

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



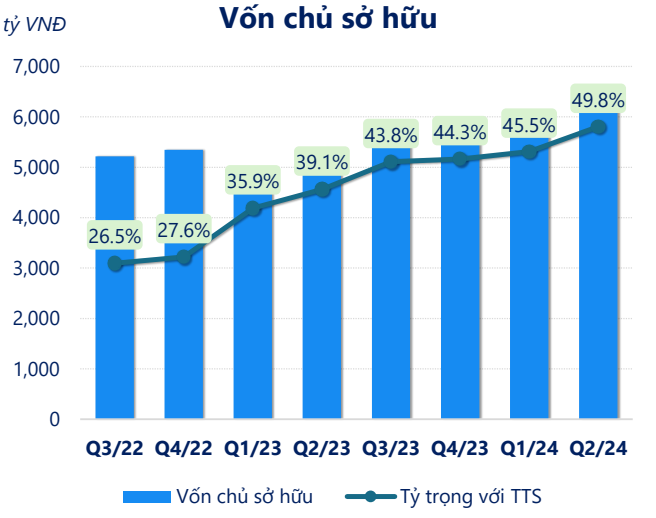

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



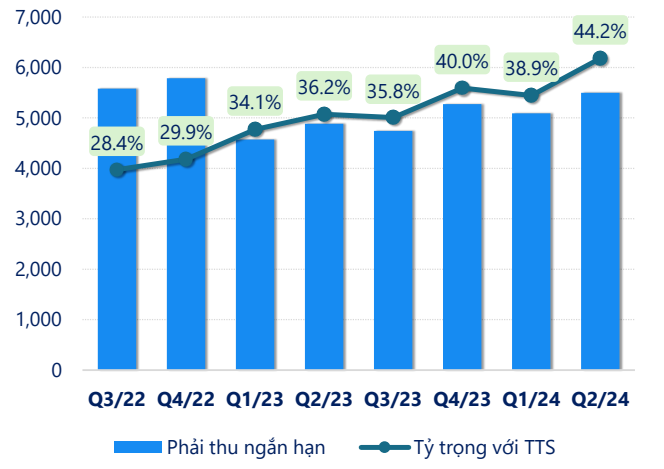

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



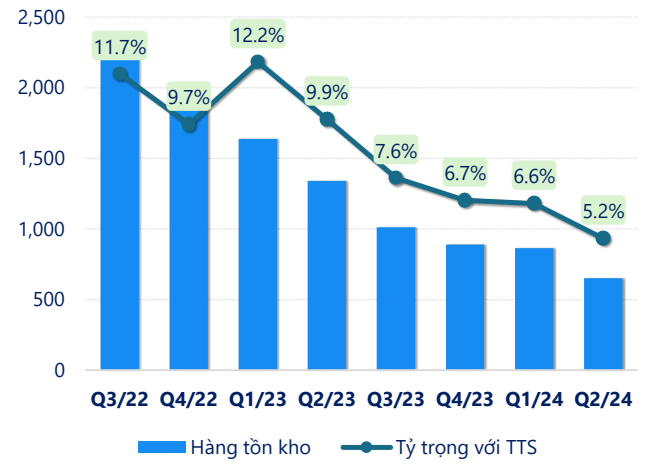

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



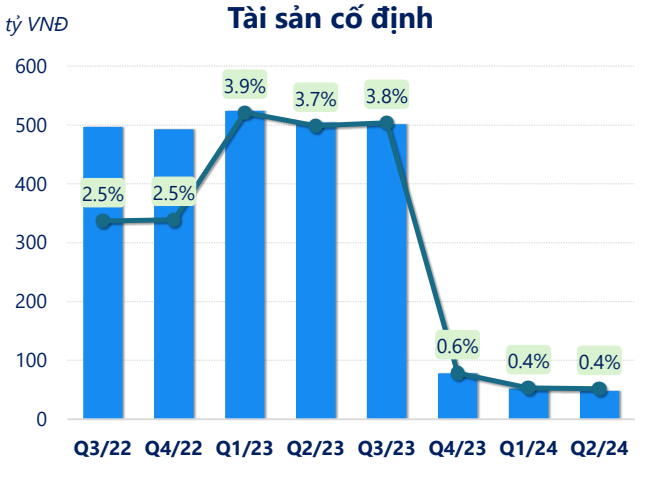

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



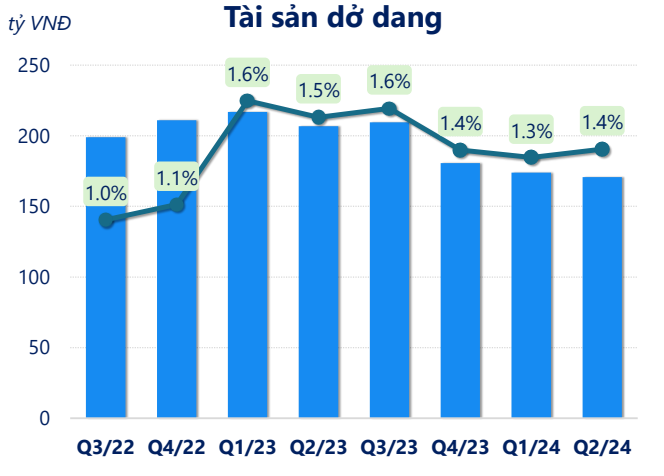

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



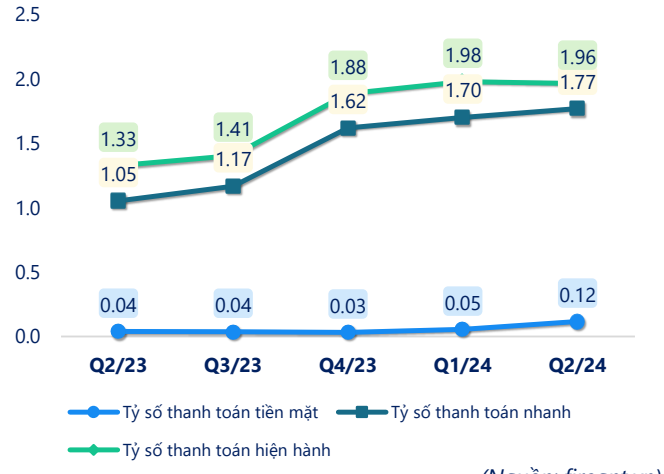

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



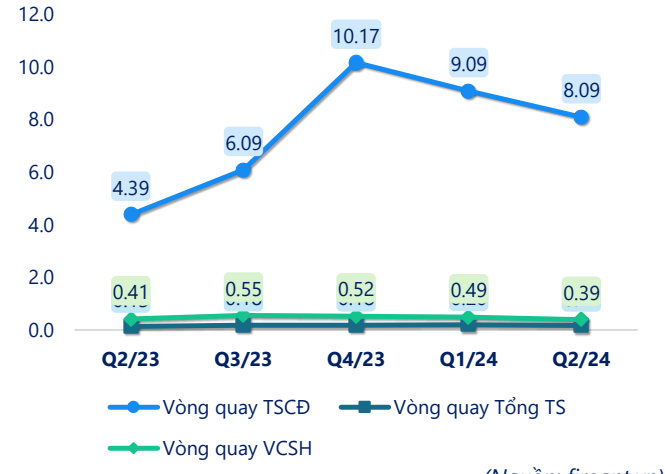

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **13,472** | **13,256** | **13,199** | **13,087** | **12,449** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **6,485** | **5,970** | **6,323** | **6,160** | **6,561** |
| Tiền và tương đương tiền | 187 | 160 | 107 | 169 | 389 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.76 | 6.91 | 6.93 | 7.18 | 7.22 |
| Phải thu ngắn hạn | 4,882 | 4,740 | 5,274 | 5,089 | 5,497 |
| Hàng tồn kho | 1,340 | 1,011 | 889 | 864 | 650 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 70.2 | 51.7 | 46.1 | 30.5 | 17.2 |
| **Tài sản dài hạn** | **6,987** | **7,287** | **6,877** | **6,927** | **5,888** |
| Phải thu dài hạn | 4,668 | 4,580 | 3,711 | 3,711 | 2,611 |
| Tài sản cố định | 504 | 501 | 77.7 | 52.1 | 48.4 |
| Bất động sản đầu tư | 164 | 163 | 625 | 652 | 647 |
| Tài sản dở dang | 207 | 209 | 181 | 174 | 171 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1,443 | 1,833 | 2,282 | 2,337 | 2,410 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.44 | 0.32 | 0.12 | 0.09 | 0.08 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **8,206** | **7,454** | **7,357** | **7,128** | **6,255** |
| **Nợ ngắn hạn** | **4,888** | **4,249** | **3,354** | **3,114** | **3,341** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,000 | 1,000 | 223 | 5.60 | 1,100 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 244 | 246 | 326 | 338 | 126 |
| Nợ dài hạn | 3,319 | 3,205 | 4,003 | 4,014 | 2,914 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 2,878 | 2,428 | 3,211 | 3,226 | 2,126 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **5,265** | **5,802** | **5,842** | **5,959** | **6,194** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **5,265** | **5,802** | **5,842** | **5,959** | **6,194** |
| Vốn điều lệ | 3,750 | 3,750 | 3,750 | 3,750 | 3,750 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*